

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 10/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện 2026		Ước thực hiện lũy kế Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4=3/I	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.350,000000	3.747,304851	3.747,304851	159,46%	
I	Thu nội địa	2.350,000000	480,004808	480,004808	20,43%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ			-		
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật		3.267,300043	3.267,300043		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.228,000000	48.925,222073	48.925,222073	48,33%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.231,000000	336,345569	336,345569	15,08%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	2.231,000000	336,345569	336,345569	15,08%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.997,000000	27.108,565000	27.108,565000	27,38%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	71.536,000000	17.883,000000	17.883,000000	25,00%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	27.461,000000	9.225,565000	9.225,565000	33,60%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.213,011461	18.213,011461		
VI	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật		3.267,300043	3.267,300043		
C	TỔNG CHI NSDP	101.228,000000	18.831,699578	18.831,699578	18,60%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	73.767,000000	16.995,306578	16.995,306578	23,04%	
1	Chi đầu tư phát triển	2.130,000000	1.350,700000	1.350,700000	63,41%	
-	Nguồn giao năm 2026	2.130,000000				
+	Nguồn cân đối ngân sách	2.000,000000				

+	Nguồn thu tiền sử dụng đất	130,000000				
-	Nguồn 2025 chuyển sang năm 2026		1.350,700000	1.350,700000		
+	Vốn tài trợ		1.052,700000	1.052,700000		
+	Vốn chương trình MTQG		298,000000	298,000000		
2	Chi thường xuyên	69.803,000000	15.644,606578	15.644,606578	22,41%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	1.834,000000			0,00%	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.271,000000	455,643000	455,643000	20,06%	
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho NS cấp xã	25.190,000000	1.380,750000	1.380,750000	5,48%	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 10/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện lũy kế Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.350,000000	3.747,304851	3.747,304851	159,46%	
I	Thu nội địa	2.350,000000	480,004808	480,004808	20,43%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	586,000000	92,059430	92,059430	15,71%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	500,000000	44,835130	44,835130	8,97%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	800,000000	165,322735	165,322735	20,67%	
	<i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>700,000000</i>	<i>148,518335</i>	<i>148,518335</i>	<i>21,22%</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	324,000000	15,865410	15,865410	4,90%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		0,081660	0,081660		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	24,000000	0,854250	0,854250	3,56%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	300,000000	14,929500	14,929500	4,98%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	140,000000	161,922103	161,922103	115,66%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					

6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật		3.267,300043	3.267,300043		
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		-			
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	2.231,000000	336,345569	336,345569	15,08%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	2.231,000000	336,345569	336,345569	15,08%	
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%					

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 10/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện lũy kế Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4=3/I	5
	TỔNG CHI NSDP	101.128,00	18.831,699578	18.831,699578	18,62%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	73.667,00	16.995,306578	16.995,306578	23,07%	
I	Chi đầu tư phát triển	2.130,00	1.350,700000	1.350,700000	63,41%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2.130,00	1.052,700000	1.052,700000	49,42%	
+	Nguồn 2025 chuyển sang năm 2026		1.052,700000	1.052,700000		
+	Nguồn giao năm 2026	2.130,00			0,00%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		298,000000	298,000000		
+	Nguồn 2025 chuyển sang năm 2026					
+	Nguồn giao năm 2026		298,000000	298,000000		
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	69.703,00	15.644,606578	15.644,606578	22,44%	
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	42.636,00	9.762,981405	9.762,981405	22,90%	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	413,00			0,00%	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.834,00			0,00%	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.271,00	455,643000	455,643000	20,06%	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.271,00	455,643000	455,643000	20,06%	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NSDP	25.190,00	1.380,750000	1.380,750000	5,48%	

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện lũy kế Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/l</i>	<i>5</i>
	TỔNG CHI NSDP	101.128,00	18.831,699578	18.831,699578	18,62%	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	25.190,00	1.380,750000	1.380,750000	5,48%	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					